Số: 81/KH-UBND
Thời gian ký: 2025-05-19T14:22:37+07:00

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /5/2025 của Chủ tịch UBND huyện Ea H'Leo)

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
I	**Phát triển hạ tầng**								
1.	Phủ sóng 5G trên dân số	%	>60	100	100	100	100	Các doanh nghiệp viễn thông	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
2.	Phủ sóng 6G trên dân số	%	>30	>40	>50	80	100	Các doanh nghiệp viễn thông	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
3.	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s	%	>60	100	100	100	100	Người dân, doanh nghiệp và Doanh nghiệp viễn thông	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
4.	Có Trung tâm an ninh mạng cấp xã *(hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin)*, giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống	Trung tâm/hệ thống	Có	Duy trì, phát triển	Duy trì, phát triển	Duy trì, phát triển	Duy trì, phát triển	Công an cấp xã	Công an các xã, thị trấn
II	**Phát triển nguồn lực**								
1.	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số *(trong đó năm 2025 chi cho chuyển đổi số tối thiểu từ 1%)* trong tổng chi ngân sách địa phương	%	>2	3	>3	>3	>3	Phòng Tài chính – Kế hoạch	Phòng Tài chính – Kế hoạch
2.	Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP	%GRDP		3	>3	>3	>3	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, người dân, doanh nghiệp	Phòng Tài chính – Kế hoạch
3.	Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	%GRDP		2	>2	>2	>2	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, người dân, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
4.	Tỷ trọng kinh phí từ xã hội trên kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	%		60	>60	>60	>60	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, người dân, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
5.	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%	>80	100	100	100	100	Đảng ủy, UBND cấp xã	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
6.	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp huyện được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%	100	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị cấp huyện	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
7.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	80	100	100	100	100	Các cơ quan, đơn vị cấp huyện	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
8.	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	%	80	90	95	97	99	Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Nội vụ; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Bảo hiểm xã hội huyện và địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
9.	Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	Người/vạn dân	05	10	20	30	55	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
10.	Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành "Cụm chuyên gia".	Chuyên gia/nhà khoa học/kỹ sư hàng đầu	-	-	-	Có	Có	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
11.	Tỷ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số *(chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...)*	%	-	-	-	80-90	>90	Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Nội vụ; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Bảo hiểm xã hội huyện và địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
12.	Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của huyện so với các địa phương trong tỉnh	Thứ bậc	-	Đạt mức khá	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
13.	Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong huyện so với các địa phương trong tỉnh	Thứ bậc	-	Đạt mức khá	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
14.	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hóa, xã hội, con người duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số phát triển con người (HDI)	-	0,7	>0,7	>0,7	>0,7	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
III	**Phát triển khoa học công nghệ**								
1.	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn	Doanh nghiệp	>5	>10	>30	>50	>100	Các doanh nghiệp trên địa bàn huyện	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
2.	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc cơ quan, ban, ngành của huyện	Tổ chức khoa học	>2	>5	>8	>10	>12	Các cơ quan, ban, ngành trên địa bàn huyện	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
3.	Số đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp huyện được nghiệm thu mỗi năm	Đề tài, dự án	>10	>40	>80	>120	>160	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
4.	Số cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn huyện	Cán bộ	>50	>100	>200	>300	>500	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
5.	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp huyện triển khai mỗi năm	Nhiệm vụ	>20	>40	>60	>70	>80	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
6.	Số kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	%	>10	>20	>30	>50	>80	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
7.	Số đơn đăng ký sở hữu trí tuệ *(sáng chế, giải pháp hữu ích)* mỗi năm	Đơn đăng ký	>3	>10	>15	>20	40	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
8.	Số doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất, kinh doanh	%	>10	>25	>40	>60	>80	Các doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
9.	Số bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại huyện *(Scopus/ISI) (mỗi năm)*	Bài báo	-	>30	>100	>200	>400	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
10.	Số công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực mỗi năm	Công trình	-	>1	>2	>2	>3	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
11.	Ứng dụng AI, IoT, Big DATA,…trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân	Công nghệ	Có	Có	Ứng dụng mạnh mẽ	Ứng dụng mạnh mẽ	Ứng dụng mạnh mẽ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
12.	Làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, chíp, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano; ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng cuộc sống người dân	Công nghệ	-	-	Làm chủ/Ứng dụng	Làm chủ/Ứng dụng	Làm chủ/Ứng dụng	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
13.	Số trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở huyện thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư	Trung tâm	-	-	-	15	-	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
14.	Có >100 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong đó có 10% doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi	Doanh nghiệp	-	-	-	Đạt	-	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
15.	Huyện có khả năng thu hút chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu thế giới, tạo ra sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang thương hiệu toàn cầu	Chuyên gia, nhà khoa học	-	-	-	-	Có	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
IV	**Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo**								
1.	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Doanh nghiệp	-	>15	>30	>50	>80	Các doanh nghiệp trên địa bàn huyện	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
2.	Số vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo	Vườn ươm/Trung tâm/Doanh nghiệp	-	>2	>3	>4	>6	Các doanh nghiệp trên địa bàn huyện	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
3.	Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	%	>5	>10	>15	>20	>30	Các doanh nghiệp trên địa bàn huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch
4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	-	20	50	80	100	Các doanh nghiệp trên địa bàn huyện	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
5.	Số sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa	Sản phẩm	>2	>6	>12	>25	>50	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
6.	Số dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	Dự án	>1	>3	>6	>10	>15	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
7.	Số sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại huyện mỗi năm	Sáng chế, giải pháp	-	>1	>2	>4	>6	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
8.	Số bài báo khoa học ứng dụng lien quan đổi mới sáng tạo mỗi năm	Bài báo	>2	>5	>10	>15	>18	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
9.	Số doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	%	>10	>25	>40	>60	>80	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
10.	Số sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm	Sáng kiến	>30	>70	>120	>180	>250	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
11.	Số dự án khởi nghiệp sáng tạo mỗi năm	Dự án	-	-	-	>3	7	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
V	**Phát triển chuyển đổi số**								
1.	Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện	Chỉ số	>0.65	>0.75	>0.85	>0.92	1.0	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
2.	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa TW và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	>70	100	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Văn phòng HĐND và UBND huyện
3.	Tỷ lệ TTHC liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	%	100	100	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
4.	Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện "phi tiếp xúc"	%	>70	100	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Văn phòng HĐND và UBND huyện
5.	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hóa	%	>80	100	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Văn phòng HĐND và UBND huyện
6.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số TTHC có đủ điều kiện	%	100	100	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến	%	>80	>85	>95	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
8.	Tỷ lệ sử dụn dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	-	>80	90	95	99	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
9.	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	%	-	100	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
10.	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết TTHC, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Văn phòng HĐND và UBND huyện
11.	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
12.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	%	-	100	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
13.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Văn phòng HĐND và UBND huyện
14.	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
15.	Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	-	80	>80	>80	>80	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Ngân hàng nhà nước trên địa bàn huyện
16.	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng trong việc thực hiện TTHC, cung cấp DVC	%	95	100	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Văn phòng HĐND và UBND huyện
17.	Tỷ lệ hệ thống thông tin của huyện được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	%	>40	>70	>90	100	100	Các cơ quan, ban, ngành	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
18.	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của huyện được số hóa và liên thông với tỉnh, Trung ương	%	50	>80	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
19.	Tỷ lệ dữ liệu của các cơ quan, ban, ngành được tích hợp với trục liên thông dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	%	>60	>85	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
20.	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	%	>30	>60	>85	100	100	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn huyện	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
21.	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	>60	>80	>95	100	100	Văn phòng HĐND và UBND huyện tham mưu UBND huyện chỉ đạo đôn đốc Công an các xã	Văn phòng HĐND và UBND huyện
22.	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	%	-	95	100	100	100	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương; các ngân hàng	Ngân hàng nhà nước trên địa bàn huyện
23.	Tỷ lệ người dân có chữ ký số	%	-	>10	20	30	40	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
24.	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	-	>70	80	90	95	Các cơ quan, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
25.	Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	%	-	>95	100	100	100	Trung tâm Y tế huyện	Trung tâm Y tế huyện
26.	Ứng dụng AI, IoT, Big Data ở mức độ cao trong hệ thống đảng số, chính quyền số giúp xây dựng hệ thống quản trị thông minh, tự động hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực,	Công nghệ	-	-	-	-	Đạt	Các cơ quan Đảng; Các cơ quan, ban, ngành	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
	tối ưu quy trình vận hành và nâng cao chất lượng các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công								
27.	Tỷ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	%	100	100	100	100	100	Đảng ủy, UBND cấp xã	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
28.	Các hệ thống đảng số, chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh	%	-	-	-	-	100	Các cơ quan Đảng; Các cơ quan, ban, ngành	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
29.	Số hóa các danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, lễ hội, làng nghề truyền thống, nhân vật lịch sử	%	-	70	100	100	100	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin
30.	Dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội đạt chuẩn tiên tiến, người dân hưởng thụ môi trường sống hiện đại, an toàn, tiện ích	Dịch vụ	-	-	-	-	Đạt chuẩn tiên tiến	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trung tâm Y tế; Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Nội vụ
31.	Các xã vận hành dựa trên dữ liệu, quản trị thông minh, giảm phát thải, sử dụng năng lượng xanh	Xã	-	-	-	-	Đạt	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

Ghi chú: Tổng cộng có 75 chỉ tiêu, gồm: (I) Phát triển hạ tầng: 4 chỉ tiêu; (II) Phát triển nguồn nhân lực: 14 chỉ tiêu; (III) Phát triển khoa học công nghệ: 15 chỉ tiêu; (IV) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: 11 chỉ tiêu; (V) Phát triển chuyển đổi số: 31 chỉ tiêu.